BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Ký ngày: 9/8/2019 15:07:48

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Công Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Đinh Quốc Thái	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	
Ông	Lê Minh Tú	Ủy viên	
Ông	Lê Hồng Khuê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Lê Thành Thực	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông	Bùi Quang Hưng	Thành viên
Bà	Nguyễn Thúy Nga	Thành viên
Ông	Trần Quốc Việt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Số: 080819.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Các vấn đề liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 30/06/2019 là 5.217,86 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.923 tỷ đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 10).

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã công bố kết luận thanh tra "Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Căn cứ theo kết luận và các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ, các khoản mục liên quan đến Dự án được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị điều chỉnh khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

2. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 01. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111705 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.261.119.640.734**	**4.074.078.717.602**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**232.038.865.954**	**86.433.923.201**
111	1. Tiền		232.038.865.954	86.433.923.201
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.060.001.756.073**	**1.457.762.962.849**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.220.389.995.303	1.607.944.124.144
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.455.744.161	31.173.471.441
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	73.575.401.566	76.245.171.537
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(258.419.384.957)	(257.599.804.273)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.847.815.266.879**	**2.376.633.037.852**
141	1. Hàng tồn kho		1.847.815.266.879	2.383.136.124.794
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.503.086.942)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**121.263.751.828**	**153.248.793.700**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	119.721.056.860	151.712.147.680
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		728.501.884	713.536.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	814.193.084	823.109.136
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.414.029.939.780**	**6.342.431.433.013**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**72.771.421.204**	**78.626.864.079**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	72.771.421.204	78.626.864.079
220	**II. Tài sản cố định**		**672.787.868.226**	**719.685.004.847**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	570.956.538.377	608.973.563.407
222	*- Nguyên giá*		*3.333.354.706.197*	*3.333.677.892.895*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.762.398.167.820)*	*(2.724.704.329.488)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	101.831.329.849	110.711.441.440
228	*- Nguyên giá*		*157.824.548.065*	*157.628.548.065*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(55.993.218.216)*	*(46.917.106.625)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.233.458.889.418**	**5.105.566.948.994**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.233.458.889.418	5.105.566.948.994
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**239.650.003.126**	**237.138.012.251**
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(291.988.660.033)	(294.500.650.908)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**195.361.757.806**	**201.414.602.842**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	195.361.757.806	201.414.602.842
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.675.149.580.514**	**10.416.510.150.615**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.801.670.600.680**	**8.567.974.066.640**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**5.282.932.885.264**	**5.714.879.962.634**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.327.809.070.218	1.959.499.542.456
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	136.197.173.115	19.262.839.913
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	194.330.069.363	181.882.111.144
314	4.	Phải trả người lao động		61.211.137.102	63.448.459.639
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	855.915.391.090	534.485.471.024
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		237.123.374	88.539.088
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	278.442.754.629	277.677.648.246
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.403.388.782.423	2.644.373.153.033
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.401.383.950	34.162.198.091
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**2.518.737.715.416**	**2.853.094.104.006**
333	1.	Chi phí phải trả dài hạn	16	254.081.767.447	413.512.212.957
337	2.	Phải trả dài hạn khác	19	666.000.000	858.500.000
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.225.679.569.032	2.404.503.034.843
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn	17	38.310.378.937	34.220.356.206
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.873.478.979.834**	**1.848.536.083.975**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.873.478.979.834**	**1.848.536.083.975**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
415	2.	Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(168.455.097.202)	(156.045.856.748)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.066.309.797	134.714.173.484
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*134.714.173.484*	*106.229.684.959*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*37.352.136.313*	*28.484.488.525*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.675.149.580.514**	**10.416.510.150.615**

Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**6.930.821.580.985**	**5.736.825.010.739**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	271.048.800
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.930.821.580.985**	**5.736.553.961.939**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**6.681.858.816.381**	**5.489.161.929.974**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**248.962.764.604**	**247.392.031.965**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.029.154.220	2.618.234.892
22	7. Chi phí tài chính	27	84.039.564.969	77.148.592.317
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*83.923.437.047*	*85.739.907.562*
25	8. Chi phí bán hàng	28	22.613.553.733	27.158.959.146
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	97.463.801.693	94.446.385.684
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**46.874.998.429**	**51.256.329.710**
31	11. Thu nhập khác	30	1.692.106.340	1.777.100.672
32	12. Chi phí khác	31	1.876.934.378	1.438.550.983
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(184.828.038)**	**338.549.689**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**46.690.170.391**	**51.594.879.399**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	9.338.034.078	10.318.975.880
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**37.352.136.313**	**41.275.903.519**

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***46.690.170.391***	***51.594.879.399***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.019.287.334	66.663.126.027
03	- Các khoản dự phòng		(4.105.474.402)	(1.877.733.904)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		125.187.964	238.827.580
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.308.062.362)	87.435.065
06	- Chi phí lãi vay		83.923.437.047	85.739.907.562
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***180.344.545.972***	***202.446.441.729***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		402.955.040.063	17.453.934.743
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		535.320.857.915	(798.088.994.377)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(1.011.347.860.811)	475.906.640.135
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.043.935.856	14.165.980.092
14	- Tiền lãi vay đã trả		455.293.214.760	(85.895.013.486)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.981.387.675)	(12.098.782.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.607.799.423)	(15.494.960.003)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***590.020.546.657***	***(201.602.153.974)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.930.611.048)	(14.458.030.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		735.425.850	11.500.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	26.421.595.200
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		408.616.468	933.601.304
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(14.786.568.730)***	***12.908.666.325***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.325.459.026.957	5.298.275.094.639
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.755.089.418.717)	(4.900.813.910.794)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(429.630.391.760)***	***397.461.183.845***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**145.603.586.167**	**208.767.696.196**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**86.433.923.201**	**29.371.530.344**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.356.586	3.246.455
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**232.038.865.954**	**238.142.472.995**

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 30/06/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 2.021,81 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.041 tỷ đồng. Giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng phần lớn liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có). Đối với nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng còn lại, Công ty đang tích cực làm việc với Ngân hàng để được gia hạn trả nợ cho các khoản vay này.
- Đại hội cổ đông thường niên 2018 ngày 12/06/2018 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.840.000 triệu đồng lên thành 1.936.842 triệu đồng bằng hình thức phát hành riêng lẻ cho tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) và tổ chức này được phép chuyển một phần nợ lãi thành vốn góp sau khi là chủ nợ của Công ty. Số nợ còn lại mà Công ty không trả được theo kế hoạch thì tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank hoặc nhà đầu tư mua lại nợ của tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank được quyền chuyển tiếp một phần nợ thành vốn góp tại Công ty, số nợ thành vốn góp tối đa không quá 1.000 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp…
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt…
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công… các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện…
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

Đối với Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền xác định được phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trọng kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.630.165.762	1.092.942.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.408.700.192	85.340.981.095
	232.038.865.954	**86.433.923.201**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã chứng khoán	30/06/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**468.846.333.510**	**(253.309.221.987)**	**468.846.333.510**	**(255.821.212.862)**
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung		1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	TTS	467.316.333.510	(251.779.221.987)	467.316.333.510	(254.291.212.862)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**31.179.438.046**	**(31.179.438.046)**	**31.179.438.046**	**(31.179.438.046)**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)		31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác		**31.612.891.603**	**(7.500.000.000)**	**31.612.891.603**	**(7.500.000.000)**
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa		3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên		1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên		844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina		9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ		7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép		8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
		531.638.663.159	**(291.988.660.033)**	**531.638.663.159**	**(294.500.650.908)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất tại thời điểm 30/06/2019.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa…
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt…
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	2,17%	2,17%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại…
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	378.307.030.581	-	830.507.220.507	-
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	131.653.476.259	-	134.137.037.727	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang	74.675.235.824	(50.000.000.000)	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Phải thu khách hàng khác	154.272.510.720	(32.874.643.412)	87.142.888.167	(32.727.569.657)
	1.220.389.995.303	**(242.540.905.664)**	**1.607.944.124.144**	**(242.393.831.909)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	384.187.506.365	**(5.240.071.552)**	**836.387.696.291**	**(5.240.071.552)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	-	-	6.830.922.683	-
Trả trước cho người bán khác	1.272.130.820	-	1.064.435.417	-
	1.272.130.820	**-**	**7.895.358.100**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	**-**	**6.830.922.683**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

c) **Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	8.956.837.496
Trả trước cho người bán khác	1.228.194.000	1.322.694.000
	23.183.613.341	**23.278.113.341**

(*): Các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được theo dõi tại Ban quản lý dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**650.931.387.511**	**354.364.120.619**	**650.931.387.511**	**355.183.701.303**
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd (*)	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global (*)	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.626.527.833	7.873.405.128	56.626.527.833	8.692.985.812
Trong đó bao gồm:				
Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (**)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Đây là các khoản nợ xấu Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng trích lập trước đó trong năm 2017. Nguyên nhân hoàn nhập là do khoản nợ chưa được chấp nhận thanh toán (thiếu biên bản đối chiếu công nợ).

(**) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.235.442.367	-	2.071.422.323	-
- Tạm ứng	1.319.237.598	-	900.763.019	-
- Ký cược, ký quỹ	330.000	-	1.190.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	574.218.672	-	581.157.347	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	93.461.835	-	226.880.578	-
- Thuế TNCN tạm trích	559.178.702	-	713.423.884	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu không đảm bảo chất lượng	53.007.367.670	(14.859.485.735)	53.007.367.670	(14.859.485.735)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.018.993.558	(1.018.993.558)	1.018.993.558	(1.018.993.558)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	79.470.245	-	258.373.403	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	453.700.000	-	451.700.000	-
- Phải thu Cty CP ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	920.696.135	-
- Phải thu bã sái thải	395.552.600	-	316.218.750	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động	2.046.002.398	-	400.517.501	-
- Lãi châm trả tiền mua hàng	326.228.534	-	3.701.680.188	-
- Phải thu khác	1.129.804.479	-	2.259.070.408	-
	73.575.401.566	**(15.878.479.293)**	**76.245.171.537**	**(15.878.479.293)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.344.471.417	-	26.982.127.733	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	42.426.949.787	-	51.644.736.346	-
	72.771.421.204	**-**	**78.626.864.079**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**2.235.442.367**	**-**	**2.071.422.323**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.074.733.139.944	-	1.147.235.450.300	-
Công cụ, dụng	10.506.579.750	-	11.860.383.965	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.604.871.571	-	14.362.602.999	-
Thành phẩm	730.291.066.230	-	1.209.357.535.018	(6.503.086.942)
Hàng hoá	679.609.384	-	320.152.512	-
	1.847.815.266.879	**-**	**2.383.136.124.794**	**(6.503.086.942)**

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.043.922.330.282 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.229.283.466.450**	**5.104.060.562.775**
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	5.217.862.912.721	5.092.683.893.889
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	-	1.444.194.432
- Mỏ sắt Liên Thắng, Sơn Dương, Tuyên Quang	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án khai thác than mỡ hầm lò mức 0-200 T9-12	-	1.720.291.045
- Công trình khác	9.742.002.392	6.533.632.072
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**4.175.422.968**	**1.506.386.219**
	5.233.458.889.418	**5.105.566.948.994**

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.217,86 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.923 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 06 tháng đầu năm 2019 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	956.970.657.182	1.734.589.021.980	478.203.844.129	10.345.743.554	153.568.626.050	3.333.677.892.895
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.613.981.519	5.866.436.699	-	598.747.213	8.079.165.431
- Thanh lý, nhượng bán	(398.955.174)	(2.470.000.000)	(5.533.396.955)	-	-	(8.402.352.129)
Số dư cuối kỳ	**956.571.702.008**	**1.733.733.003.499**	**478.536.883.873**	**10.345.743.554**	**154.167.373.263**	**3.333.354.706.197**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.121.822.206	1.502.178.962.013	378.074.439.962	9.387.195.184	144.941.910.123	2.724.704.329.488
- Khấu hao trong kỳ	10.816.086.409	28.532.129.881	6.197.933.361	252.379.446	297.661.364	46.096.190.461
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	*10.665.160.441*	*28.532.129.881*	*6.197.933.361*	*252.379.446*	*295.572.614*	*45.943.175.743*
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	*150.925.968*	-	-	-	*2.088.750*	*153.014.718*
- Thanh lý, nhượng bán	(398.955.174)	(2.470.000.000)	(5.533.396.955)	-	-	(8.402.352.129)
Số dư cuối kỳ	**700.538.953.441**	**1.528.241.091.894**	**378.738.976.368**	**9.639.574.630**	**145.239.571.487**	**2.762.398.167.820**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	266.848.834.976	232.410.059.967	100.129.404.167	958.548.370	8.626.715.927	608.973.563.407
Tại ngày cuối kỳ	**256.032.748.567**	**205.491.911.605**	**99.797.907.505**	**706.168.924**	**8.927.801.776**	**570.956.538.377**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 208.268.465.976 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.270.149.397.801 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.834.056.797	110.631.135.828	157.628.548.065
- Mua trong kỳ	-	196.000.000	-	196.000.000
Số dư cuối kỳ	**44.163.355.440**	**3.030.056.797**	**110.631.135.828**	**157.824.548.065**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	2.517.667.894	44.326.965.691	46.917.106.625
- Khấu hao	-	235.555.573	8.840.556.018	9.076.111.591
Số dư cuối kỳ	**72.473.040**	**2.753.223.467**	**53.167.521.709**	**55.993.218.216**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	316.388.903	66.304.170.137	110.711.441.440
Tại ngày cuối kỳ	**44.090.882.400**	**276.833.330**	**57.463.614.119**	**101.831.329.849**

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.326.427	124.382.510
	Chi phí bóc đất đá	88.991.743.548	121.887.207.437
	Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	5.472.384.549	5.319.213.396
	Chi phí bảo hiểm	1.486.238.612	1.203.060.743
	Chi phí bồi thường và đền bù	2.223.050.782	4.446.101.566
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.225.317.208	12.957.106.030
	Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	1.339.064.562	895.476.772
	Chi phí biển quảng cáo	2.473.205.473	2.473.548.160
	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.917.025.500	-
	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.918.228.460	-
	Tiền thuê đất	2.751.914.550	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.769.557.189	2.406.051.066
		119.721.056.860	**151.712.147.680**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.760.178.211	2.315.842.911
	Phụ tùng bi kiện cán thép	92.370.124.301	89.692.679.883
	Giá trị thương hiệu	-	2.651.245.466
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.845.306.313	4.082.026.783
	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	22.990.892.243	29.712.040.101
	Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phấn Mễ	3.253.710.370	1.731.288.075
	Phí sử dụng tài liệu địa chất	63.872.231.912	66.031.312.933
	Chi phí trả trước dài hạn khác	7.269.314.456	5.198.166.690
		195.361.757.806	**201.414.602.842**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	339.674.015.560	339.674.015.560	831.837.767.243	831.837.767.243
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	61.292.929.280	61.292.929.280	217.884.547.061	217.884.547.061
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	30.031.961.292	30.031.961.292	126.065.034.091	126.065.034.091
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	75.741.591.530	75.741.591.530	42.922.241.416	42.922.241.416
Công ty TNHH Hiệp Hương	-	-	26.066.304.440	26.066.304.440
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	57.460.373.443	57.460.373.443	25.451.655.449	25.451.655.449
Phải trả các đối tượng khác	481.003.491.033	481.003.491.033	407.345.240.484	407.345.240.484
	1.045.204.362.138	**1.045.204.362.138**	**1.677.572.790.184**	**1.677.572.790.184**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	339.674.015.560	**339.674.015.560**	**851.844.650.183**	**851.844.650.183**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

c) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	122.995.592.747	122.285.243.870
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	63.223.902.749	63.256.295.818
	282.604.708.080	**281.926.752.272**

(*): Các khoản phải trả người bán liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được theo dõi tại Ban quản lý dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính Phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ được thực hiện.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	123.807.050.610	-
Công ty TNHH Đại Việt	9.300.273.345	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phương Tân	147.326.910	5.473.800.924
Công ty cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	4.335.524	4.509.084.424
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	-	1.952.531.522
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	79.575.740	1.079.187.074
Người mua trả tiền trước khác	2.858.610.986	6.248.235.969
	136.197.173.115	**19.262.839.913**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	26.960.865.000	6.837.845.000
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	800.695.874.831	514.955.082.684
- Trích trước tiền điện, nước	7.049.683.145	5.724.698.218
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	368.592.002	392.977.892
- Trích trước lãi trả chậm tiền phôi thép	-	6.199.535.723
- Trích trước chi phí vận chuyển mua hàng	1.515.557.215	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.063.734.552	-
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ	11.192.745.186	-
- Chi phí phải trả khác	2.068.339.159	375.331.507
	855.915.391.090	**534.485.471.024**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	254.081.767.447	413.512.212.957
	254.081.767.447	**413.512.212.957**
c) Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	**534.372.970.673**	**352.421.448.594**

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí phục hồi môi trường	25.999.003.405	24.469.914.721
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	12.311.375.532	9.750.441.485
	38.310.378.937	**34.220.356.206**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.838.093.147	116.001.774.157	106.568.722.270	-	20.271.145.034
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.971.345.284	9.338.034.078	1.981.387.675	-	9.327.991.687
Thuế Thu nhập cá nhân	267.723.962	26.298.610	1.393.221.548	1.312.081.921	165.085.725	4.800.000
Thuế Tài nguyên	-	10.347.018.371	41.300.223.286	49.208.084.329	-	2.439.157.328
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	114.144.290	-	19.829.748.791	17.669.972.567	48.722.345	2.094.354.279
Thuế bảo vệ môi trường	-	245.999.200	909.686.850	1.155.686.050	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	441.240.884	158.453.356.532	30.228.950.521	28.648.830.148	600.385.014	160.192.621.035
	823.109.136	**181.882.111.144**	**219.023.639.231**	**206.566.764.960**	**814.193.084**	**194.330.069.363**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.438.753.545	1.509.052.563
- Bảo hiểm bắt buộc	1.490.984.801	45.559.415
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.049.450.000	38.643.053.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	698.001.307	1.140.711.384
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.219.896.000	847.584.000
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	784.514.613	237.285.506
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng [(1)]	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	769.604.394	811.955.909
- Thu tiền khu tái định cư	1.525.345.000	1.525.345.000
- Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận [(2)]	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN [(2)]	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	1.608.500.000	1.980.787.360
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	202.489.294	214.629.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	-	10.194.034
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	19.367.070	23.383.844
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	20.627.461.790	18.017.140.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	882.572.609	545.151.681
	278.442.754.629	**277.677.648.246**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	666.000.000	858.500.000
	666.000.000	**858.500.000**

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 07).

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
a1) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.945.166.108.815	1.325.436.052.957	1.695.062.012.649	1.575.540.149.123
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	72.071.044.218	344.995.150	54.027.406.068	18.388.633.300
	2.017.237.153.033	**1.325.781.048.107**	**1.749.089.418.717**	**1.593.928.782.423**
a2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	72.594.531.718	101.851.400	54.027.406.068	18.668.977.050
	72.594.531.718	**101.851.400**	**54.027.406.068**	**18.668.977.050**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.071.044.218)	(344.995.150)	(54.027.406.068)	(18.388.633.300)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**523.487.500**			**280.343.750**
a3) Vay quá hạn (*)	**-**			**606.422.330.282**

(*): Đây là gốc vay quá hạn của các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

b) CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	627.136.000.000	188.324.000.000	6.000.000.000	809.460.000.000
	627.136.000.000	**188.324.000.000**	**6.000.000.000**	**809.460.000.000**
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	3.031.115.547.343	9.743.677.939	6.000.000.000	3.034.859.225.282
	3.031.115.547.343	**9.743.677.939**	**6.000.000.000**	**3.034.859.225.282**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(627.136.000.000)	(188.324.000.000)	(6.000.000.000)	(809.460.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**2.403.979.547.343**			**2.225.399.225.282**
b3) Vay quá hạn (**)	**250.488.000.000**			**434.812.000.000**

(**): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/06.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2019:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2018/469084/HĐTD	8,0%	05 tháng	800.000.000.000 VND	748.588.467.700	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá**						
	Số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-GANGTHEP	7,7%	05 tháng	700.000.000.000 VND	534.702.330.282	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
3	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 40718.18.090.454254.TD	thả nổi	05 tháng	250.000.000.000 VND	186.901.953.773	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2017-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	145.000.000.000 VND	71.720.000.000	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	**Ngân hàng TNHH INDOVINA**						
	Số 2046.4/IVBDD-CR/2018	8,0%	06 tháng	15.000.000 USD	33.627.397.368	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				**1.575.540.149.123**		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2019:

CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên							**786.781.250**		**506.437.500**	
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thông máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND		137.625.000		91.750.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		191.400.000		127.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều: Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND		325.200.000		192.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		112.406.250		74.937.500	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,00%	VND		20.150.000		20.150.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							**17.882.195.800**		**17.882.195.800**	
01/2008/PLHĐ	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	765.800	17.882.195.800	765.800	17.882.195.800	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
		Tổng cộng					**18.668.977.050**		**18.388.633.300**	

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2019 (tiếp theo):

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							**1.134.517.386.731**		**807.460.000.000**	
HĐ số 21/2006/HĐTD (*)	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.134.517.386.731		807.460.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							**1.900.341.838.551**		**2.000.000.000**	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392,14	1.687.099.791.273	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		213.242.047.278		2.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
		Tổng cộng					**3.034.859.225.282**		**809.460.000.000**	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(111.085.221.733)**	**29.908.837.239**	**106.229.684.959**	**1.865.012.230.465**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	41.275.903.519	41.275.903.519
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	(22.850.274.984)	-	-	(22.850.274.984)
Số dư cuối kỳ trước	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(133.935.496.717)**	**29.908.837.239**	**147.505.588.478**	**1.883.437.859.000**
Số dư đầu năm nay	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(156.045.856.748)**	**29.908.837.239**	**134.714.173.484**	**1.848.536.083.975**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.352.136.313	37.352.136.313
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	(12.409.240.454)	-	-	(12.409.240.454)
Số dư cuối kỳ này	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(168.455.097.202)**	**29.908.837.239**	**172.066.309.797**	**1.873.478.979.834**

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	1.840.000.000.000	**100%**	**1.840.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*169.780.000*	*169.780.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*169.780.000*	*169.780.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*184.000.000*	*184.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	11.100	11.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.100*	*11.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*183.988.900*	*183.988.900*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê (năm)
I	**Văn phòng Công ty**		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047

Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê (năm)
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047
II	**Mỏ Tiến Bộ**		
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III	**Mỏ Trại Cau**		
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV	**Mỏ Phấn Mễ**		
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nỏ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ đại chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V	**Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang**		
1	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI	**Mỏ Quắc Zít Phú Thọ**		
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII	**Xí nghiệp Vận tải đường sắt**		
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.344,40	16.351,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.930.821.580.985	5.736.825.010.739
	6.930.821.580.985	**5.736.825.010.739**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.676.798.823.526**	**97.434.472.996**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	271.048.800
	-	**271.048.800**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	6.688.361.903.323	5.489.161.929.974
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.503.086.942)	-
	6.681.858.816.381	**5.489.161.929.974**
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	**1.665.148.837.669**	**95.058.322.581**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	572.636.512	751.652.510
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.300.446.807	1.441.051.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	146.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.070.901	140.691.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	138.118.947
	2.029.154.220	**2.618.234.892**
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**164.020.044**	**302.647.943**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.923.437.047	85.739.907.562
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.198.198.578	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	347.631.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	125.187.964	238.827.580
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.511.990.875)	(9.177.774.467)
Chi phí tài chính khác	304.732.255	-
	84.039.564.969	**77.148.592.317**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.009.963.763	2.196.016.438
Chi phí nhân công	6.663.473.113	8.168.742.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.761.037	78.934.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.893.383.876	1.531.952.891
Chi phí khác bằng tiền	11.852.971.944	15.183.312.645
	22.613.553.733	**27.158.959.146**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.858.736.280	5.651.576.661
Chi phí nhân công	48.558.125.932	44.473.435.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.129.121.355	3.510.877.895
Thuế, phí, lệ phí	15.820.710.854	14.352.911.260
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	819.580.684	(576.920.462)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.934.261.567	4.306.539.300
Chi phí khác bằng tiền	20.343.265.021	22.727.965.316
	97.463.801.693	**94.446.385.684**

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	735.425.850	11.500.000
Tiền phạt thu được	43.937.001	5.216.675
Phí thực tập	10.550.000	54.900.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	171.181.820	161.463.635
Công suất phản kháng	138.244.659	306.259.318
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	102.275.400	889.225.500
Thu nhập khác	490.491.610	348.535.544
	1.692.106.340	**1.777.100.672**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	997.307.575
Các khoản bị phạt	2.250.000	24.974.948
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	7.912.000	39.097.500
Khấu hao không được tính thuế	170.118.024	20.190.066
Thuế, phí môi trường	1.168.345.974	-
Công suất phản kháng	93.890.909	163.540.000
Chi phí khác	434.417.471	193.440.894
	1.876.934.378	**1.438.550.983**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.690.170.391	51.594.879.399
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.690.170.391	51.594.879.399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.338.034.078**	**10.318.975.880**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.971.345.284	12.007.507.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.981.387.675)	(12.098.782.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**9.327.991.687**	**10.227.700.287**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.435.107.029.596	5.413.185.652.358
Chi phí nhân công	253.100.537.008	269.895.107.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.019.287.334	66.663.126.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.195.416.678	26.481.093.097
Chi phí khác bằng tiền	150.280.567.106	230.807.861.157
	4.918.702.837.722	**6.007.032.840.150**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.038.865.954	-	86.433.923.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.366.736.818.073	(258.419.384.957)	1.762.816.159.760	(257.599.804.273)
	1.598.775.684.027	**(258.419.384.957)**	**1.849.250.082.961**	**(257.599.804.273)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.629.068.351.455	5.048.876.187.876
Phải trả người bán, phải trả khác	1.606.917.824.847	2.238.035.690.702
Chi phí phải trả	1.109.997.158.537	947.997.683.981
	7.345.983.334.839	**8.234.909.562.559**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.038.865.954	-	-	232.038.865.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.035.546.011.912	72.771.421.204	-	1.108.317.433.116
	1.267.584.877.866	**72.771.421.204**	**-**	**1.340.356.299.070**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.433.923.201	-	-	86.433.923.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.426.589.491.408	78.626.864.079	-	1.505.216.355.487
	1.513.023.414.609	**78.626.864.079**	**-**	**1.591.650.278.688**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	2.403.388.782.423	1.771.307.386.731	454.372.182.301	4.629.068.351.455
Phải trả người bán, phải trả khác	1.606.251.824.847	666.000.000	-	1.606.917.824.847
Chi phí phải trả	855.915.391.090	254.081.767.447	-	1.109.997.158.537
	4.865.555.998.360	**2.026.055.154.178**	**454.372.182.301**	**7.345.983.334.839**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.644.373.153.033	1.928.864.874.231	475.638.160.612	5.048.876.187.876
Phải trả người bán, phải trả khác	2.237.177.190.702	858.500.000	-	2.238.035.690.702
Chi phí phải trả	534.485.471.024	413.512.212.957	-	947.997.683.981
	5.416.035.814.759	**2.343.235.587.188**	**475.638.160.612**	**8.234.909.562.559**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư hoặc giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**1.676.798.823.526**	**97.434.472.996**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.638.069.033.476	44.950.654.746
Công ty CP Kim khí Hà Nội	38.729.790.050	52.483.818.250
Giá vốn liên quan đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**1.665.148.837.669**	**95.058.322.581**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.629.494.181.374	44.819.529.017
Công ty CP Kim khí Hà Nội	35.654.656.295	50.238.793.564
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**1.792.585.650.600**	**257.994.585.755**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.792.585.650.600	257.994.585.755
Lãi vay ứng trước tiền hàng	**164.020.044**	**302.647.943**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	164.020.044	302.647.943

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**384.187.506.365**	**836.387.696.291**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	378.307.030.581	830.507.220.507
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Ứng trước cho nhà cung cấp	**-**	**6.830.922.683**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	-	6.830.922.683
Phải thu khác	**2.235.442.367**	**2.071.422.323**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.235.442.367	2.071.422.323
Phải trả người bán ngắn hạn	**339.674.015.560**	**851.844.650.183**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	339.674.015.560	831.837.767.243
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	-	20.006.882.940

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	217.738.400	153.719.520
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	901.569.540	794.838.280

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	534.485.471.024	19.530.388.340
Chi phí phải trả dài hạn	333	413.512.212.957	928.467.295.641

Nguyên nhân: Công ty phân loại lại khoản chi phí lãi vay dài hạn đến hạn trả liên quan đến Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2 số tiền 514.955.082.684 đồng.

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019